CÔNG TY MẸ- TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

211-213-213A Trần Huy Liệu, Q Phú Nhuận, Tp HCM

Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**1.344.809.454.283**	**1.453.217.757.553**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**V.1**	**215.874.033.633**	**403.232.109.368**
1. Tiền	111		99.035.033.633	101.868.116.564
2. Các khoản tương đương tiền	112		116.839.000.000	301.363.992.804
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**667.220.335.849**	**651.443.982.005**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	141.508.093.315	134.900.145.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	198.427.274.333	207.475.517.529
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	425.727.758.178	408.969.186.842
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.3,5,6	(99.376.321.056)	(99.900.867.632)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139	V.7	933.531.079	-
IV. Hàng tồn kho	***140***	***V.9***	***410.596.877.175***	***373.082.348.758***
1. Hàng tồn kho	141		414.951.359.734	373.443.703.831
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(4.354.482.559)	(361.355.073)
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**51.118.207.626**	**25.459.317.422**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.15	41.922.671.634	2.555.340.679
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.836.651.226	10.025.296.797
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.20	1.549.498.179	363.461.942
4. Tài sản ngắn hạn khác	155	V.16	3.809.386.587	12.515.218.004
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**1.048.688.657.344**	**1.014.472.574.562**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**11.142.047.086**	**18.354.074**
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212	V.4	152.589.000	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	V.6	10.989.458.086	18.354.074
II. Tài sản cố định	**220**		**427.075.792.931**	**448.878.690.301**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	398.913.947.006	420.397.335.131
- Nguyên giá	*222*		788.629.219.557	*818.929.547.504*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		(389.715.272.551)	*(398.532.212.373)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.13	28.161.845.925	28.481.355.170
- Nguyên giá	*228*		31.608.065.466	*31.472.935.866*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		(3.446.219.541)	*(2.991.580.696)*
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**	**V.10**	**122.075.962.145**	**73.285.692.263**
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		122.075.962.145	73.285.692.263
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**	**V.2**	**454.937.401.432**	**460.937.401.432**
1. Đầu tư vào công ty con	251		518.580.570.825	523.580.570.825
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		62.982.004.883	62.982.004.883
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		20.224.530.000	21.224.530.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(146.849.704.276)	(146.849.704.276)
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**33.457.453.750**	**31.352.436.492**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.15	33.442.453.750	31.337.436.492
2. Tài sản dài hạn khác	268	V.16	15.000.000	15.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**2.393.498.111.627**	**2.467.690.332.115**

Mẫu số B 01 - DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2015	01/01/2015
C. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**1.074.478.630.942**	**1.080.200.880.571**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**923.980.000.397**	**944.582.906.907**
1. Phải trả cho người bán ngắn hạn	311	V.18	85.767.657.788	87.056.908.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.19	33.257.315.014	15.995.187.037
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.20	3.530.385.628	15.346.583.949
4. Phải trả người lao động	314		2.615.743.908	20.023.135.156
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.21	17.811.826.713	34.240.261.312
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.23	25.000.000	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.22	202.493.583.791	159.209.309.957
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	538.190.878.587	564.507.816.771
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		40.287.608.968	48.203.704.174
II. Nợ dài hạn	**330**		**150.498.630.545**	**135.617.973.664**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.18	160.134.018	-
2. Chi phí phải trả dài hạn	333	V.21	18.238.374.952	-
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.22	2.774.399.875	10.991.860.003
4. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	129.325.721.700	124.247.531.843
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**1.319.019.480.685**	**1.387.489.451.544**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**V.28**	**1.317.398.392.018**	**1.385.693.791.877**
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		914.514.614.337	914.514.614.337
2. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		97.731.772.303	95.077.613.444
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		148.522.704.993	149.314.036.739
4. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		791.331.739	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		112.785.290.887	181.124.849.598
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		109.654.551.536	181.124.849.598
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		3.130.739.351	-
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		43.052.677.759	45.662.677.759
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	**430**		**1.621.088.667**	**1.795.659.667**
1. Nguồn kinh phí	431	V.31	763.640.300	938.211.300
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		857.448.367	857.448.367
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**2.393.498.111.627**	**2.467.690.332.115**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tuấn	Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Nam Hải

TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM CÔNG TY TNHH MỘT THÀNH VIÊN

CÔNG TY MẸ- TỔNG CÔNG TY CÀ PHÊ VIỆT NAM

211-213-213A Trần Huy Liệu, Q Phú Nhuận, Tp HCM

Mẫu số B 02 - DN

(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.291.460.437.582	2.280.206.579.106
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	19.425.600	147.258.569
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	1.291.441.011.982	2.280.059.320.537
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	1.258.483.232.105	2.178.566.810.772
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)	**20**		**32.957.779.877**	**101.492.509.765**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	52.096.956.505	40.222.058.662
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	28.172.645.886	30.425.767.278
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		23.994.054.498	26.557.474.999
8. Chi phí bán hàng	25	VI.7	22.860.335.584	37.100.491.448
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	39.537.505.584	50.628.873.678
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26))	**30**		**(5.515.750.672)**	**23.559.436.023**
11. Thu nhập khác	31	VI.8	66.234.283.664	8.596.159.667
12. Chi phí khác	32	VI.9	57.794.775.473	1.195.406.281
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**8.439.508.191**	**7.400.753.386**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**2.923.757.519**	**30.960.189.409**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.11	876.700.000	2.082.819.017
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.12	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 -52)	**60**		**2.047.057.519**	**28.877.370.392**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**70**	**VI.13**	-	

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tuấn	Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Năm Hải

Bản thuyết minh báo cáo tài chính là phần không thể tách rời của báo cáo này.

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		848.074.750.950	1.306.091.691.004
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(789.970.196.596)	(1.120.068.420.130)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(27.135.966.948)	(32.872.576.087)
4. Tiền lãi vay đã trả	04		(12.559.506.191)	(28.809.633.205)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(14.094.296.166)	(52.565.377.569)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		278.448.335.390	624.523.233.639
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(312.872.818.919)	(495.645.657.178)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**(30.109.698.480)**	**200.653.260.474**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(37.026.671.528)	(1.541.081.473)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22		173.341.433	13.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(11.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	6.943.232.468
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	700.000.000
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.244.269.633	13.835.315.602
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(20.609.060.462)**	**8.950.966.597**
3. Tiền thu từ đi vay	33		650.265.709.924	462.390.608.396
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(717.035.545.913)	(979.051.924.455)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**(136.769.835.989)**	**(516.661.316.059)**

Mẫu số B 03 - DN
(Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến ngày 30 tháng 06 năm 2015

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**		**(187.488.594.931)**	**(307.057.088.988)**
Tiền và tương đương tiền đầu năm	**60**		**403.345.792.258**	**742.874.122.039**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		16.836.306	-
Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50+60+61)	**70**	**VII.48**	**215.874.033.633**	**435.817.033.051**

Tp Hồ Chí Minh, ngày 31 tháng 7 năm 2015

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Nguyễn Thanh Tuấn	Nguyễn Văn Minh	Nguyễn Nam Hải